

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN THANH PHÚ
TỈNH BẾN TRE**

**C HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 18/2021/HNGĐ-ST

Ngày: 29-3-2021

V/v tranh chấp “không công nhận
là vợ chồng, nuôi con, hợp đồng vay
tài sản, đòi tài sản”

**NHÂN DANH
NƯỚC C HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THANH PHÚ, TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Lan

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Dương Văn Hai
2. Ông Phạm Văn Vũ

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Hữu Lộc – Thư ký Tòa án

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thanh Phú, tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Phú Quý - Kiểm sát viên.

Trong ngày 29 tháng 3 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Thanh Phú, tỉnh Bến Tre xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình sơ thẩm thụ lý số: 541/2020/TLST-HNGĐ ngày 30 tháng 12 năm 2020 về tranh chấp “không công nhận vợ chồng, nuôi con, hợp đồng vay tài sản, đòi tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 10/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 11 tháng 3 năm 2021 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị Hồng T, sinh năm 1969,

Địa chỉ: ấp H, xã T, huyện P, tỉnh Bến Tre.

2. *Bị đơn:* Ông Huỳnh Văn C, sinh năm 1969,

Địa chỉ: ấp T, xã T, huyện P, tỉnh Bến Tre.

Bà T, ông C có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và trong quá trình tố tụng nguyên đơn Nguyễn Thị Hồng T trình bày:

Về hôn nhân: Vào năm 1995 bà và ông Huỳnh Văn C sống chung, việc sống chung tự nguyện nhưng không đăng ký kết hôn. Nguyên nhân không đăng ký kết hôn là do sau khi sống chung một thời gian thì bà và ông C không sống chung nữa, bà đi khỏi địa phương, lúc đó ông C kết hôn với người khác. Đến khi bà quay về thì bà và ông C sống chung lại nhưng ông C không ly hôn với người đó nên cũng

không kết hôn với bà được.

Từ năm 2004 đến 2005 khi ông C kết hôn với người khác thì giữa bà và ông C không còn hạnh phúc nữa. Ông C thường xuyên quây phá bà nhưng khi bà báo chính quyền địa phương thì địa phương nói bà và ông C còn là vợ chồng nên không can thiệp. Bà yêu cầu ông C tự cắt đứt quan hệ để bà có người khác thì ông C tới nhà quây phá và còn nói là giữa bà và ông C còn con chung nên được quyền tới nhà bà. Do việc sống chung không đem lại hạnh phúc, bà và ông C không đăng ký kết hôn theo đúng quy định pháp luật nên bà yêu cầu không công nhận bà và ông C là vợ chồng.

Về nuôi con chung: bà và ông C sống chung có một con chung là Nguyễn Minh T, sinh ngày 12/9/2005 hiện nay đang sống với bà, bà yêu cầu được trực tiếp nuôi con và không yêu cầu ông C cấp dưỡng nuôi con.

Về chia tài sản: bà và ông C mỗi người có kinh tế riêng nên không có tài sản chung, nợ chung nên không yêu cầu giải quyết.

Ngoài ra, trong quá trình chung sống ông C có vay mượn tiền, vàng, tài sản của bà, cụ thể như sau:

Vào ngày 15/02/2006 ông C mượn của bà 6.000.000 đồng, đã trả 2.000.000 đồng còn 4.000.000 đồng;

Vào năm 2010 ông C mượn của bà 05 chỉ vàng 24k.

Ngày 01/12/2014 ông C mượn của bà 27.000.000 đồng, đã trả 16.000.000 đồng còn 11.000.000 đồng;

Ngày 20/10/2019 ông C mượn của bà 36.600.000 đồng, đã trả 16.000.000 đồng, còn 20.600.000 đồng;

Ngày 10/01/2020 ông C mượn 04 bao thức ăn dành cho bò, mỗi bao giá 250.000 đồng; trị giá 04 bao là 1.000.000 đồng.

Do bà và ông C là vợ chồng nên không làm giấy tờ gì, bà cũng không có tài liệu, chứng cứ gì để cung cấp cho Tòa, việc vay mượn không có lãi cũng không thỏa thuận thời hạn trả nợ nhưng nay bà và ông C chấm dứt quan hệ vợ chồng nên bà yêu cầu ông C trả nợ cho bà.

Vào ngày 29/3/2021 ông C đã trả cho bà 1.000.000 đồng là tiền 04 bao thức ăn nên bà rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với việc yêu cầu ông C trả 1.000.000 đồng.

Nay bà yêu cầu ông C trả cho bà 35.600.000 đồng và 05 chỉ vàng 24k.

Bà đồng ý giá vàng 24k tại thời điểm xét xử là 5.200.000 đồng/chỉ.

Theo biên bản lấy lời khai và trong quá trình tố tụng bị đơn Huỳnh Văn C trình bày:

Ông thừa nhận giữa ông và bà Nguyễn Thị Hồng T sống chung nhưng không đăng ký kết hôn theo đúng quy định pháp luật, quá trình sống chung đúng như bà T trình bày. Sau khi bà T bỏ đi ông có kết hôn với người phụ nữ khác nhưng sau đó đã ly hôn. Tuy nhiên, giữa ông và bà T sống chung có nhiều mâu thuẫn nên ông không đăng ký kết hôn với bà T. Do hiện nay ông và bà T không sống chung nữa, việc sống chung không hạnh phúc nên ông đồng ý với yêu cầu của bà T về việc không công nhận ông và bà T là vợ chồng.

Về con chung: ông và bà T có một con chung là Nguyễn Minh T, sinh ngày 12/9/2005. Con chung từ trước đến nay sống với bà T, ông đồng ý giao con chung cho bà T trực tiếp nuôi dưỡng và không cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: ông không yêu cầu giải quyết.

Về nợ chung: không có nên không yêu cầu giải quyết.

Đối với việc bà T trình bày ông có vay mượn tiền, vàng, tài sản của bà T, cụ thể như sau:

Vào ngày 15/02/2006 mượn 6.000.000 đồng, đã trả 2.000.000 đồng còn 4.000.000 đồng;

Năm 2010 mượn 05 chỉ vàng 24k.

Ngày 01/12/2014 mượn 27.000.000 đồng, đã trả 16.000.000 đồng còn 11.000.000 đồng;

Ngày 20/10/2019 mượn 36.600.000 đồng, đã trả 16.000.000 đồng, còn 20.600.000 đồng;

Ngày 10/01/2020 mượn 04 bao thức ăn dành cho bò, mỗi bao giá 250.000 đồng; trị giá 04 bao là 1.000.000 đồng.

Ông chỉ thừa nhận ông có mượn của bà T 03 bao thức ăn dành cho bò chứ không phải 04 bao như bà T trình bày, mỗi bao trị giá 225.000 đồng nhưng ông đồng ý trả cho bà T trị giá của 03 bao thức ăn là 1.000.000 đồng như bà T yêu cầu. Ông đã trả 1.000.000 đồng vào ngày 29/3/2021, bà T rút một phần yêu cầu khởi kiện ông đồng ý.

Ông không đồng ý với lời trình bày của bà T, không thừa nhận có vay, mượn tiền, vàng của bà T nên không đồng ý trả cho bà T 35.600.000 đồng và 05 chỉ vàng 24k như bà T yêu cầu.

Ông đồng ý giá vàng 24k tại thời điểm xét xử là 5.200.000 đồng/chỉ.

Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm:

Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Thư ký trong thời gian chuẩn bị xét xử: Trong thời gian chuẩn bị xét xử Thẩm phán, Thư ký thực hiện đúng với quy định tại Điều 203 Bộ luật tố tụng dân sự.

Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử tại phiên tòa: Hội đồng xét xử đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về việc xét xử sơ thẩm vụ án.

Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng:

Nguyên đơn Nguyễn Thị Hồng T, bị đơn Huỳnh Văn C thực hiện quyền và nghĩa vụ theo đúng quy định tại các Điều 70, 71, 72 Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung:

Về hôn nhân: bà T và ông C sống chung với nhau như vợ chồng sau ngày 03-01-1987 mà không đăng ký kết hôn theo quy định của Luật hôn nhân và gia đình nên hôn nhân không hợp pháp và không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng. Do việc sống chung không mang lại hạnh phúc, có nhiều mâu thuẫn bà T yêu cầu không công nhận bà T và ông C là vợ chồng, ông C cũng đồng ý chấm dứt việc sống chung như vợ chồng với bà T nên yêu cầu của bà T là có căn cứ theo quy

định tại Điều 14 Luật hôn nhân và gia đình. Vì vậy, đề nghị chấp nhận yêu cầu của bà T, không công nhận bà T và ông C là vợ chồng.

Về nuôi con chung: bà T và ông C trình bày có một con chung là Nguyễn Minh T, sinh ngày 12/9/2005. Con chung từ trước đến nay sống với bà T, cháu T có ý kiến muốn được sống cùng bà T, ông C đồng ý giao con chung cho bà T trực tiếp nuôi dưỡng nên bà T yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng cháu T là phù hợp. Ông C không cấp dưỡng nuôi con chung do bà T không yêu cầu.

Về chia tài sản: bà T và ông C không yêu cầu nên không xem xét.

Đối với việc bà T yêu cầu ông C trả 1.000.000 đồng tiền 04 bao thức ăn, ông C đồng ý và đã trả cho bà T vào ngày 29/3/2021, bà T rút một phần yêu cầu khởi kiện là tự nguyện nên ghi nhận.

Đối với việc bà T yêu cầu ông C trả số tiền 35.600.000 đồng và 05 chỉ vàng 24k nhưng ông C không đồng ý, bà T không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh nên yêu cầu khởi kiện của bà T là không có căn cứ nên đề nghị không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà T.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[2] Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: theo đơn khởi kiện của nguyên đơn Nguyễn Thị Hồng T thì đây là tranh chấp “không công nhận vợ chồng, nuôi con, hợp đồng vay tài sản, đòi tài sản” theo quy định tại Điều 26, 28 Bộ luật tố tụng dân sự thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án; bị đơn Huỳnh Văn C có nơi cư trú tại ấp T, xã T, huyện P, tỉnh Bến Tre theo điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Thạnh Phú.

[3] *Về tố tụng:* Bà T rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với việc yêu cầu ông C trả 1.000.000 đồng là giá trị của 04 bao thức ăn. Việc rút yêu cầu là tự nguyện và phù hợp với khoản 2 Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự nên Hội đồng xét xử chấp nhận và đình chỉ xét xử đối với yêu cầu này của bà T.

[4] *Về hôn nhân:* bà T và ông C sống chung với nhau như vợ chồng sau ngày 03-01-1987, tại thời điểm sống chung bà T và ông C đều đủ tuổi kết hôn nhưng không đăng ký kết hôn theo quy định của Luật hôn nhân và gia đình nên hôn nhân không hợp pháp và không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng. Do việc sống chung không mang lại hạnh phúc, có nhiều mâu thuẫn bà T yêu cầu không công nhận bà T và ông C là vợ chồng, ông C cũng đồng ý chấm dứt việc sống chung như vợ chồng với bà T nên yêu cầu của bà T là có căn cứ theo quy định tại Điều 9, 14 Luật hôn nhân và gia đình. Vì vậy, chấp nhận yêu cầu của bà T, không công nhận bà T vào ông C là vợ chồng.

[5] *Về nuôi con chung:* bà T và ông C trình bày có một con chung là Nguyễn Minh T, sinh ngày 12/9/2005. Con chung từ trước đến nay sống với bà T, cháu T có ý kiến muốn được sống cùng bà T, ông C đồng ý giao con chung cho bà T trực tiếp nuôi dưỡng nên bà T yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng cháu T là phù hợp với Điều

81 Luật Hôn nhân và gia đình. Ông C không cấp dưỡng nuôi con chung do bà T không yêu cầu.

Ông C có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Bà T và ông C có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc mức cấp dưỡng nuôi con.

[6] *Về chia tài sản:* bà T và ông C không yêu cầu nên không xem xét.

[7] Đối với việc bà T yêu cầu ông C trả 35.600.000 đồng và 05 chỉ vàng 24k. Bà T trình bày ông C có vay tiền, vàng của bà nhưng không được ông C thừa nhận, bà T không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh nên yêu cầu khởi kiện của bà T là không có căn cứ để Hội đồng xét xử chấp nhận.

[8] *Về án phí:* bà T phải chịu án phí không có giá ngạch đối với yêu cầu không công nhận vợ chồng và án phí có giá ngạch đối với tranh chấp vay tài sản không được chấp nhận yêu cầu khởi kiện.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 26, 28, Điều 35, khoản 2 Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 9, 14, Điều 15, Điều 16, Điều 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 26, Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Đình chỉ xét xử một phần yêu cầu khởi kiện đối với yêu cầu của nguyên đơn Nguyễn Thị Hồng T yêu cầu bị đơn Huỳnh Văn C trả số tiền 1.000.000 đồng.

2. *Về hôn nhân:* Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Hồng T. Không công nhận bà Nguyễn Thị Hồng T và ông Huỳnh Văn C là vợ chồng.

3. *Về nuôi con chung:* Bà T được trực tiếp nuôi dưỡng con chung Nguyễn Minh T, sinh ngày 12/9/2005. Ông C không cấp dưỡng nuôi con chung do bà T không yêu cầu.

Ông C có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Bà T và ông C có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc mức cấp dưỡng nuôi con.

4. *Về chia tài sản:* bà T và ông C không yêu cầu nên không xem xét.

5. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà T đối với việc yêu cầu ông C trả 35.600.000 đồng và 05 chỉ vàng 24k.

6. *Về án phí:*

Bà T phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí sơ thẩm ly hôn, được trừ vào tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng bà T đã nộp theo Biên lai số 0005547 ngày 28 tháng 12 năm 2020 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thạnh Phú.

Bà T phải chịu 3.080.000 (ba triệu không trăm tám mươi nghìn) đồng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 1.565.000 (một triệu năm trăm sáu mươi lăm nghìn) đồng theo Biên lai số 0005554 ngày 30 tháng 12 năm 2020 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thạnh Phú. Bà T phải nộp thêm 1.515.000 (một triệu năm trăm mười lăm nghìn) đồng.

7. Các đương sự có mặt nên được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Đương sự;
- VKSND huyện Thạnh Phú;
- Chi cục THADS huyện Thạnh Phú;
- TAND tỉnh Bến Tre;
- UBND xã T;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Trần Thị Lan